

Công ty cổ phần tập đoàn CMH Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Kỳ báo cáo: QUÝ I

Năm: 2022



Tháng 04/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.554.556.124	199.541.824.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.493.721.475	11.816.963.479
1. Tiền	111		4.493.721.475	11.816.963.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.240.161.737	34.314.990.418
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.240.161.737	34.314.990.418
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.304.057.402	106.355.870.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.22	61.956.694.321	82.317.640.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.303.879.371	4.517.168.367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	14.860.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.23	86.012.690.768	47.630.268.554
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.969.207.058)	(42.969.207.058)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	16.536.512.906	34.351.648.145
1. Hàng tồn kho	141		16.536.512.906	34.351.648.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.980.102.604	12.702.352.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.29	917.692.437	1.276.419.901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.489.612.167	10.976.365.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		572.798.000	449.567.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.414.731.547	163.909.603.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.370.201.955	30.073.197.106
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.22	31.266.701.955	29.969.697.106
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.23	103.500.000	103.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.3	12.796.516.147	5.687.732.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.752.879.659	5.638.859.696
- Nguyên giá	222		48.894.407.682	41.129.567.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.141.528.023)	(35.490.708.176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.27	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.26	43.636.488	48.872.862
- Nguyên giá	228		247.455.000	247.455.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(203.818.512)	(198.582.138)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.28	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		116.336.355.774	127.938.004.014
1. Đầu tư vào công ty con	251		112.154.570.000	112.154.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	13.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.603.362.581)	(5.201.714.341)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.785.148.355	7.785.148.355
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.911.657.671	210.669.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.29	1.911.657.671	210.669.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		339.969.287.671	363.451.428.032
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		162.804.222.248	186.430.130.479
I. Nợ ngắn hạn	310		145.751.791.513	171.094.324.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.31	52.977.414.273	58.243.121.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.458.620.001	49.312.115.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.968.875.911	1.711.597.885
4. Phải trả người lao động	314		1.612.800.979	5.539.688.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.800.000.000	11.810.282.242
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	3.773.560.531
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.7	405.381.313	405.381.313
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6	536.704.709	436.247.514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.30	60.918.743.015	38.789.078.514
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.073.251.312	1.073.251.312
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		17.052.430.735	15.335.806.282
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.31	14.483.230.735	15.335.806.282
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.569.200.000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.165.065.423	177.021.297.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	177.165.065.423	177.021.297.553

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(211.950.000)	(211.950.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.377.015.423	5.233.247.553
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5.233.247.553	(6.529.499.920)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.767.870	11.762.747.473
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		339.969.287.671	363.451.428.032

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Hoàn Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555 Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.109.118.192	33.052.035.626	35.109.118.192	33.052.035.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.109.118.192	33.052.035.626	35.109.118.192	33.052.035.626
4. Giá vốn hàng bán	11		29.090.732.148	33.310.112.358	29.090.732.148	33.310.112.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.018.386.044	-258.076.732	6.018.386.044	-258.076.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		651.550.936	1.339.909.379	651.550.936	1.339.909.379
7. Chi phí tài chính	22		617.996.480	276.481.068	617.996.480	276.481.068
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.314.886.968	2.953.795.381	5.314.886.968	2.953.795.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		737.053.532	-2.148.443.802	737.053.532	-2.148.443.802
11. Thu nhập khác	31		15.140.535.626	2.231.416.148	15.140.535.626	2.231.416.148
12. Chi phí khác	32		15.477.543.262	101.375	15.477.543.262	101.375
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-337.007.636	2.231.314.773	-337.007.636	2.231.314.773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		400.045.896	82.870.971	400.045.896	82.870.971
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		256.278.026	0	256.278.026	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		143.767.870	82.870.971	143.767.870	82.870.971
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thủy



Trang số: 5

Nguyễn Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.939.861.102	41.450.699.102
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.349.641.908)	(23.180.144.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.498.665.760)	(3.831.624.377)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(608.120.352)	(262.292.435)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1.251.348.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.534.418.809	21.608.641.814
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.328.875.861)	(11.644.307.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.311.023.970)	22.889.623.940
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.567.000.000)	(43.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.837.052.187	66.925.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(23.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.799.947.813)	6.325.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.662.636.713	26.096.398.993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.874.906.934)	(59.434.566.093)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.787.729.779	(33.338.167.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.323.242.004)	(4.123.543.160)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.816.963.479	4.973.035.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		4.493.721.475	849.491.889

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thùy
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)


Kim Ngọc Nhân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM (tên trước khi thay đổi là CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 thay đổi lần 2 ngày 07 tháng 05 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật mới là ông Kim Ngọc Nhân
Số 0103018225 thay đổi lần 3 ngày 24 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty, đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần CAVICO cung ứng nhân lực thành tên mới Công ty cổ phần CAVICO Xây dựng nhân lực và dịch vụ
Số 0102307343 thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 04 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 thay đổi lần 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 thay đổi lần 7 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 thay đổi lần 8 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
Số 0102307343 thay đổi lần 10 ngày 13 tháng 05 năm 2014	Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ
Số 0102307343 thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ
Số 0102307343 thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 10 năm 2016	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang 252 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 13 ngày 01 tháng 09 năm 2017	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 14 ngày 27 tháng 09 năm 2017	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 15 ngày 14 tháng 06 năm 2019	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN Xây dựng và Nhân lực Việt Nam thành tên Công ty cổ phần CMVIETNAM
Số 0102307343 thay đổi lần 16 ngày 04 tháng 12 năm 2020	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang T12 tòa nhà Intracom 2, Số 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 17
ngày 19 tháng 01 năm 2022

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN
CMVIETNAM thành tên Công ty cổ phần tập đoàn CMH
Việt Nam
Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành
Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Mã ngành	Tên ngành
0510	Khai thác và thu gom than cứng
0520	Khai thác và thu gom than non
0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
0892	Khai thác và thu gom than bùn
3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3700	Thoát nước và xử lý nước thải
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4221	Xây dựng công trình điện
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
4229	Xây dựng công trình công ích khác
4291	Xây dựng công trình thủy
4292	Xây dựng công trình khai khoáng
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4311	Phá dỡ
4312	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm hoạt động nổ mìn)
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại

4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
7710	Cho thuê xe có động cơ
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
7810	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
7820	Cung ứng lao động tạm thời
7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
8531	Đào tạo sơ cấp
8532	Đào tạo trung cấp
9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao
9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
Không có.

5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** _____ người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.493.721.475	11.816.963.479
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	
Cộng:	10.493.721.475	11.816.963.479

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.902.281.789	10.143.718.322
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.634.231.117	24.207.929.823
- Hàng hóa		
Cộng:	16.536.512.906	34.351.648.145

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

4. Tài sản khác

5. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	1.800.000.000	11.810.282.242
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tiền thuê TB, phải trả thầu phụ	1.800.000.000	11.810.282.242
- Các khoản trích trước khác		
5.2 Chi phí phải trả dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng:	1.800.000.000	11.810.282.242

6. Phải trả khác

6.1 Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	304.338.177	314.377.217
- Bảo hiểm xã hội	61.782.520	19.372.377
- Bảo hiểm y tế	10.733.130	
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.385.140	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>157.465.742</u>	<u>102.497.920</u>
Cộng:	536.704.709	436.247.514

6.2 Phải trả khác dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cộng:		

6.3 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

7. Doanh thu chưa thực hiện

7.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước	405.381.313	405.381.313
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:	<u>405.381.313</u>	<u>405.381.313</u>

7.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:		

7.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

8. Trái phiếu phát hành

9. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

10. Dự phòng phải trả

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	172.000.000.000	172.000.000.000
Cộng:	172.000.000.000	172.000.000.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.600.000.000

12.4 Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.200.000	17.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

12.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

12.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Cộng:

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

13. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

14. Chênh lệch tỷ giá

15. Nguồn kinh phí

16. Lợi ích của cổ đông thiểu số

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

17.1 Tài sản thuê ngoài

17.2 Tài sản nhận giữ hộ

17.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	2.264,89	2.378,09
- LAK	1.193.721,80	1.193.721,80
- THB	2.843,31	2.843,31
- EUR	4,02	4,02

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	400.045.896	82.870.971
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	881.344.232	-424.725.155
Các khoản điều chỉnh tăng	1.267.292.669	349.152.114
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	174.500.000	12.750.000
+ Thù lao TV HDQT không điều hành	54.000.000	49.500.000
+ Chi phí không được trừ khác	746.607.334	
+ Hoàn nhập lãi dự thu năm trước	292.185.335	286.902.114
Các khoản điều chỉnh giảm	385.948.437	773.877.269
+ Lãi dự thu	385.948.437	773.877.269
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	1.281.390.128	-341.854.184
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.281.390.128	-341.854.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	256.278.026	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		
+ Điều chỉnh tăng		
+ Điều chỉnh giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	256.278.026	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	1.011.453.697	1.550.142.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ		1.364.393.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	1.267.731.723	185.749.328

21. Các khoản đầu tư tài chính

21.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
- Thay đổi với từng khoản đầu tư								
+ Về số lượng								
+ Về giá trị								

21.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	30.240.161.737	30.240.161.737	49.174.990.418	49.174.990.418
+ Tiền gửi có kỳ hạn	30.240.161.737	30.240.161.737	34.314.990.418	34.314.990.418
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác			14.860.000.000	14.860.000.000
- Dài hạn	7.785.148.355	7.785.148.355	7.785.148.355	7.785.148.355
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3.225.148.355	3.225.148.355	3.225.148.355	3.225.148.355
+ Trái phiếu	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
+ Các khoản đầu tư khác				
	38.025.310.092	38.025.310.092	56.960.138.773	56.960.138.773

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý I năm tài chính 2022

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi số	Giá trị gốc	Giá trị ghi số
21.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	112.154.570.000	112.154.570.000	112.154.570.000	-5.201.714.341
+ Công ty cổ phần CM Đầu tư	21.030.000.000	21.030.000.000	21.030.000.000	-3.603.362.581
+ Công ty cổ phần Xây lắp môi trường	41.924.570.000	41.924.570.000	41.924.570.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Cty CPĐT CN hạ tầng Vietin			13.200.000.000	13.200.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác				
	112.154.570.000	112.154.570.000	125.354.570.000	-5.201.714.341

22. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
22.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
<i>Phạm Văn Tùng</i>	61.956.694.321	-3.118.501.045	82.317.640.216	-3.118.501.045
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐÈO CÁ</i>	36.780.000.000		56.780.000.000	
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ</i>	8.219.169.047		8.219.169.047	
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÈO CÁ</i>	6.710.401.443		2.644.302.000	
<i>Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hàm</i>	4.210.345.481		4.210.345.481	
	2.267.704.120	-2.267.704.120	2.267.704.120	-2.267.704.120
Cộng:	150.179.880.092		182.314.708.773	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

		1.062.414.370	1.062.414.370	1.062.414.370
Các khách hàng khác		2.706.659.860	-850.796.925	7.133.705.198
22.2 Phải thu của khách hàng dài hạn		31.266.701.955		29.969.697.106
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và PTNT Tỉnh Tây Ninh</i>		9.142.548.356		9.142.548.356
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh</i>		7.586.317.000		7.586.317.000
<i>HAZAMA ANDO CORPORATION</i>		6.378.877.887		6.111.274.038
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐÈO CÁ</i>		2.438.779.542		2.438.779.542
<i>Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 8 (lamor 8)</i>		2.400.000.000		2.400.000.000
<i>BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 1</i>		1.996.007.000		1.996.007.000
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ</i>		1.265.801.000		236.400.000
<i>Phải thu dài hạn khách hàng khác</i>		58.371.170		58.371.170
	Cộng:	93.223.396.276	-3.118.501.045	112.287.337.322
				-3.118.501.045

23. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
23.1 Phải thu khác ngắn hạn	86.012.690.768	-39.850.706.013	47.630.268.554	-39.850.706.013
- Phải thu người lao động	7.967.908.368		4.495.167.724	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.370.113.428		1.275.271.179	
- Phải thu khác ngắn hạn	41.674.668.972	-39.850.706.013	41.859.829.651	-39.850.706.013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.2 Phải thu khác dài hạn	103.500.000	103.500.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	103.500.000	103.500.000
- Phải thu khác dài hạn		
Cộng:	86.116.190.768	-39.850.706.013
	47.733.768.554	-39.850.706.013

24. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, phải thu khác	42.969.207.058	42.969.207.058	42.969.207.058	42.969.207.058
+ Cavico Điện lực TN	21.540.049.741	21.540.049.741	21.540.049.741	21.540.049.741
+ Cavico XD Cầu Hàm	2.267.704.120	2.267.704.120	2.267.704.120	2.267.704.120
+ Cavico XD Thủy điện	704.446.925	704.446.925	704.446.925	704.446.925
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62.500.000	62.500.000	62.500.000	62.500.000
+ CTCP Anh Cao	55.850.000	55.850.000	55.850.000	55.850.000
+ Cavico XD Hạ Tầng	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
+ Cavico Khai thác Mỏ	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
+ Cavico Việt Nam	12.610.656.272	12.610.656.272	12.610.656.272	12.610.656.272
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:	42.969.207.058	42.969.207.058	42.969.207.058	42.969.207.058

25. Tài sản dở dang dài hạn

26. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy vi tính	Nhận điện thương hiệu	Cộng
Số dư đầu năm		38.000.000	209.455.000	247.455.000
Mua trong năm				
ĐT XD CB h. thành				
Tặng khác				
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối năm		38.000.000	209.455.000	247.455.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		38.000.000	160.582.138	198.582.138
Khấu hao trong năm				
Tặng khác			5.236.374	5.236.374
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối năm		38.000.000	165.818.512	203.818.512

Giá trị còn lại

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu năm	48.872.862	48.872.862
Số dư cuối năm	43.636.488	43.636.488

27. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

28. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

29. Chi phí trả trước

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
29.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.276.419.901	999.003.135	1.357.730.599		917.692.437
29.2 Chi phí trả trước dài hạn	210.669.533	1.862.150.895	161.162.757		1.911.657.671
29.3 Chi phí chờ kết chuyển					
Cộng:	1.487.089.434	2.861.154.030	1.518.893.356		2.829.350.108

30. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
30.1 Vay ngắn hạn	60.918.743.015	60.918.743.015	10.874.906.934	33.004.571.435	38.789.078.514	38.789.078.514
- NH TMCP Liên Việt			2.304.479.371	2.304.479.371		
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	16.543.995.133	16.543.995.133		13.274.964.435	3.269.030.698	3.269.030.698
- NH TMCP Quân Đội	23.751.076.561	23.751.076.561	2.764.827.563	10.694.327.629	15.821.576.495	15.821.576.495
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác			5.600.000.000	5.600.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	19.698.471.321	19.698.471.321	19.698.471.321	19.698.471.321
- Vay ngắn hạn các bên liên quan				
- Vay dài hạn đến hạn trả	925.200.000	925.200.000	205.600.000	1.130.800.000
- NH TMCP Quân Đội	925.200.000	925.200.000	205.600.000	1.130.800.000
30.2 Vay dài hạn	2.569.200.000	2.569.200.000	1.130.800.000	3.700.000.000
- NH TMCP Quân Đội	2.569.200.000	2.569.200.000	1.130.800.000	3.700.000.000
Cộng:	63.487.943.015	63.487.943.015	12.005.706.934	36.704.571.435
30.3 Các khoản nợ thuế tài chính				
30.4 Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn thanh toán				
30.5 Các khoản vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
- Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	2.074.471.321	2.074.471.321		
- Công ty cổ phần CM Thành Đông	6.624.000.000	6.624.000.000		
- Ông Nguyễn Đức Hương	11.000.000.000	11.000.000.000		
Cộng:	19.698.471.321	19.698.471.321	19.698.471.321	19.698.471.321
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
	2.074.471.321	2.074.471.321	2.074.471.321	2.074.471.321
	6.624.000.000	6.624.000.000	6.624.000.000	6.624.000.000
	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
	19.698.471.321	19.698.471.321	19.698.471.321	19.698.471.321

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
31.1 Phải trả người bán ngắn hạn	52.977.414.273	52.977.414.273	58.243.121.280	58.243.121.280
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HỢP LỰC	3.817.320.050	3.817.320.050		
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KỸ THUẬT ABEL VIỆT NAM	1.649.847.666	1.649.847.666	1.665.741.333	1.665.741.333
CÔNG TY CỔ PHẦN VMRC	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.774.954.470	5.774.954.470	13.842.087.860	13.842.087.860
31.2 Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan	40.735.292.087	40.735.292.087	40.735.292.087	40.735.292.087
Công ty TNHH CM Xây dựng	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710
Công ty cổ phần CM đầu tư và thương mại	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048
Công ty cổ phần xây lắp môi trường	32.555.151.329	32.555.151.329	32.555.151.329	32.555.151.329
31.2 Phải trả người bán dài hạn	14.483.230.735	14.483.230.735	15.335.806.282	15.335.806.282
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP 5	1.951.177.300	1.951.177.300	1.951.177.300	1.951.177.300
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505	2.308.514.033	2.308.514.033	2.308.514.033	2.308.514.033
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG NÔNG NGHIỆP	2.206.379.840	2.206.379.840	2.206.379.840	2.206.379.840
CÔNG TY TNHH HOÀ HIỆP	1.588.606.000	1.588.606.000	1.588.606.000	1.588.606.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HỢP LỰC	1.333.194.950	1.333.194.950	1.018.192.750	1.018.192.750
Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Nông thôn 10	1.317.017.248	1.317.017.248	1.053.552.720	1.053.552.720
Phải trả người bán dài hạn khác	3.778.341.364	3.778.341.364	5.209.383.639	5.209.383.639

Cộng: 67.460.645.008 67.460.645.008 73.578.927.562 73.578.927.562

31.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

31.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CM Xây dựng	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710
Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048
Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	32.555.151.329	32.555.151.329	32.555.151.329	32.555.151.329
Cộng:	40.735.292.087	40.735.292.087	40.735.292.087	40.735.292.087

32. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

32.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Phí môi trường
- Thuế, phí và lệ phí khác

	Đã nộp trong năm		Phải nộp trong năm	
	Đầu năm	Đã nộp trong năm	Phải nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	1.011.453.697		256.278.026	1.267.731.723
- Thuế XNK	700.144.188		1.000.000	701.144.188
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN				
- Phí môi trường				
- Thuế, phí và lệ phí khác		3.000.000	3.000.000	

	Cộng:	1.711.597.885	3.000.000	260.278.026	1.968.875.911
	Đầu năm	Đã nộp trong năm	Phải nộp trong năm	Cuối năm	
32.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước					
- Thuế GTGT	449.567.000	123.231.000		572.798.000	
- Thuế TNDN					
- Thuế TNCN					
- Thuế, phí và lệ phí khác					
Cộng:	449.567.000	123.231.000		572.798.000	

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				
+ Doanh thu bán hàng trong nước				
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.090.909		109.090.909	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	109.090.909		109.090.909	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.000.027.283	33.052.035.626	35.000.027.283	33.052.035.626

+ Hợp đồng xây dựng trong nước	25.808.668.890	29.314.296.365	25.808.668.890	29.314.296.365
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	9.191.358.393	3.737.739.261	9.191.358.393	3.737.739.261
Cộng:	35.109.118.192	33.052.035.626	35.109.118.192	33.052.035.626

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

Cộng:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- + Giá vốn bán hàng trong nước
- + Giá vốn xuất khẩu
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- + Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước
- + Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước
- Giá vốn hợp đồng xây dựng
- + Hợp đồng xây dựng trong nước
- + Hợp đồng xây dựng ngoài nước

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Cộng:	29.090.732.148	33.310.112.358	29.090.732.148	33.310.112.358
	22.127.910.118	28.724.541.852	22.127.910.118	28.724.541.852
	6.962.822.030	4.585.570.506	6.962.822.030	4.585.570.506
Cộng:	29.090.732.148	33.310.112.358	29.090.732.148	33.310.112.358

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.870.720	1.064.279.849	636.870.720	1.064.279.849
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.680.216	15.730.530	14.680.216	15.730.530
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		259.899.000		259.899.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng:	651.550.936	1.339.909.379	651.550.936	1.339.909.379
5. Chi phí hoạt động tài chính				
- Lãi tiền vay	603.427.030	181.443.680	603.427.030	181.443.680
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.569.450	95.037.388	14.569.450	95.037.388
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư (*)				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng:	617.996.480	276.481.068	617.996.480	276.481.068

6. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán VT, TSCĐ	3.920.397.625	2.230.421.073	3.920.397.625	2.230.421.073
- Chuyển nhượng góp vốn cổ phần	11.220.000.000		11.220.000.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Bảo hiểm bồi thường		994.710		994.710
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	138.001	365	138.001	365
Cộng:	15.140.535.626	2.231.416.148	15.140.535.626	2.231.416.148

7. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.853.255.245		3.853.255.245	
- Giá trị còn lại vốn góp cổ phần	11.601.648.240		11.601.648.240	
- Các khoản bị phạt chậm đóng BHXH, chậm nộp thuế	8.341.593	101.375	8.341.593	101.375
- Chi phí thuế bị truy thu thuế				
- Các khoản khác	14.298.184		14.298.184	
Cộng:	15.477.543.262	101.375	15.477.543.262	101.375

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí lương NV điều hành	2.451.403.307	1.338.006.756	2.451.403.307	1.338.006.756
- Chi phí vật liệu quản lý	16.025.546		16.025.546	
- Chi phí trang bị văn phòng	179.258.880	9.887.591	179.258.880	9.887.591
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	239.439.625	28.402.649	239.439.625	28.402.649
- Thuế, phí và lệ phí	20.155.386	54.840.750	20.155.386	54.840.750
- Chi phí trích lập dự phòng		3.281.000		3.281.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.281.315.036	1.516.788.635	2.281.315.036	1.516.788.635
- Chi phí quản lý khác	127.289.188	2.588.000	127.289.188	2.588.000

Cộng: 5.314.886.968 2.953.795.381 5.314.886.968 2.953.795.381

8.2 Chi phí bán hàng

Cộng:

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng:

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	7.018.926.552	7.759.350.919	7.018.926.552	7.759.350.919
- Chi phí nhân công	1.698.672.128	4.508.743.381	1.698.672.128	4.508.743.381
- Chi phí máy thi công	3.437.918.100	1.182.618.737	3.437.918.100	1.182.618.737
- Chi phí khác bằng tiền	1.423.123.908	2.087.051.093	1.423.123.908	2.087.051.093

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.950.073.844	10.484.571.999	3.950.073.844	10.484.571.999
Cộng:	17.528.714.532	26.022.336.129	17.528.714.532	26.022.336.129

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Hùng Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý I năm tài chính 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
 (Phụ lục số: 01)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	521.629.760	32.571.871.902	7.485.930.999	550.135.211	41.129.567.872
Mua trong năm				8.070.000.000		8.070.000.000
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán			305.160.190			305.160.190
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	521.629.760	32.266.711.712	15.555.930.999	550.135.211	48.894.407.682
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	410.124.383	28.387.037.482	6.198.272.353	495.273.958	35.490.708.176
Khấu hao trong năm		10.000.002	544.498.771	399.108.195	2.373.069	955.980.037
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán			305.160.190			305.160.190
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	420.124.385	28.626.376.063	6.597.380.548	497.647.027	36.141.528.023
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	111.505.377	4.184.834.420	1.287.658.646	54.861.253	5.638.859.696
Số dư cuối năm	-	101.505.375	3.640.335.649	8.958.550.451	52.488.184	12.752.879.659

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
 (Phụ lục số: 02)

12. Vốn chủ sở hữu						
12.1 Biến động vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	172.000.000.000	-211.950.000		-6.529.499.920	165.258.550.080	
- Chia cổ tức bằng tiền						
- Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền						
- Lợi nhuận trong năm				11.762.747.473	11.762.747.473	
- Trích lập các quỹ						
- Chi trả phụ cấp HĐQT						
- Chi phí phát hành cổ phiếu						
Số dư cuối năm trước	172.000.000.000	-211.950.000		5.233.247.553	177.021.297.553	
Số dư ngày 01/01/2022	172.000.000.000	-211.950.000		5.233.247.553	177.021.297.553	
- Chia cổ tức bằng tiền mặt						
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lợi nhuận trong năm				143.767.870	143.767.870	
- Phân phối quỹ						
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư ngày 31/03/2022	172.000.000.000	-211.950.000		5.377.015.423	177.165.065.423	